Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC AIP SUP
62/26
Có hiệu lực từ Effective from
24 DEC 2026
Được xuất bản vào Published on
12 NOV 2026

THIẾT LẬP TIÊU CHUẨN KHAI THÁC TỐI THIỂU; SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC KHỞI HÀNH TIÊU CHUẨN BẰNG THIẾT BỊ (SID); SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC ĐẾN TIÊU CHUẨN BẰNG THIẾT BỊ (STAR); SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN BẰNG THIẾT BỊ VÀ SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN BẰNG MẮT TẠI SÂN BAY QUỐC TẾ LONG THÀNH (VVLT)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc thiết lập các sơ đồ phương thức bay tại sân bay quốc tế Long Thành (VVLT):

– Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu.

– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO.

– Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO.

Thời gian hiệu lực: Từ 0000 ngày 24/12/2026.

2 CHI TIẾT

2.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 4

2.2 Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO

a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 05R: PATMA 8A, ENRIN 8A, VETOM 8A, VEPMA 8A, PTH 8A, ELSAS 8A, XOBAV 8A, ANBOV 8A, TSH 8A

Chi tiết xem tại trang 5

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 05R: PATMA 8A, ENRIN 8A, VETOM 8A, VEPMA 8A, PTH 8A, ELSAS 8A, XOBAV 8A, ANBOV 8A, TSH 8A (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 6

b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 23L: PATMA 8B, AC 8B, MATGI 8B, ELSAS 8B, XOBAV 8B, ANBOV 8B, TSH 8B

Chi tiết xem tại trang 7

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 23L: PATMA 8B, AC 8B, MATGI 8B, ELSAS 8B, XOBAV 8B, ANBOV 8B, TSH 8B (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 8

ESTABLISHMENT OF AD OPERATING MINIMA; STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID); STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR); INSTRUMENT APPROACH CHART AND VISUAL APPROACH CHART AT LONG THANH INTERNATIONAL AERODROME (VVLT)

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP SUP is issued to publish the establishment of procedure charts at Long Thanh International aerodrome (VVLT):

– AD Operating Minima.

– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO.

– Instrument Approach Chart – ICAO.

– Visual Approach Chart – ICAO

Effective date: From 0000 on 24 DEC 2026.

2 DETAILS

2.1 AD Operating Minima

See page 4 for details

2.2 Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO

a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 05R: PATMA 8A, ENRIN 8A, VETOM 8A, VEPMA 8A, PTH 8A, ELSAS 8A, XOBAV 8A, ANBOV 8A, TSH 8A

See page 5 for details

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY CHC 05R: PATMA 8A, ENRIN 8A, VETOM 8A, VEPMA 8A, PTH 8A, ELSAS 8A, XOBAV 8A, ANBOV 8A, TSH 8A (Tabular description)

See page 6 for details

b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 23L: PATMA 8B, AC 8B, MATGI 8B, ELSAS 8B, XOBAV 8B, ANBOV 8B, TSH 8B

See page 7 for details

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 23L: PATMA 8B, AC 8B, MATGI 8B, ELSAS 8B, XOBAV 8B, ANBOV 8B, TSH 8B (Tabular description)

See page 8 for details

c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 05R: PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H

Chi tiết xem tại trang 9

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 05R: PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại các trang 10, 11, 12

d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 23L: PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C

Chi tiết xem tại trang 13

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 23L: PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại các trang 14, 15, 16, 17

2.3 Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO

a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 05R-23L: AC 8C, MATGI 8C, ASEBO 8C, XOBAV 8C, ANBOV 8C, TSH 8C

Chi tiết xem tại trang 18

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 05R-23L: AC 8C, MATGI 8C, ASEBO 8C, XOBAV 8C, ANBOV 8C, TSH 8C (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại trang 19

b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 05R: DOVIN 6B, VETOM 5E, PTH 5Z, ELSAS 5L, NIXIV 5P, TRN 5P, ANBOV 5G, SAPEN 5L

Chi tiết xem tại trang 20

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 05R: DOVIN 6B, VETOM 5E, PTH 5Z, ELSAS 5L, NIXIV 5P, TRN 5P, ANBOV 5G, SAPEN 5L (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại các trang 21, 22, 23

c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 23L: DOVIN 6C, VETOM 5F, PTH 6A, PTH 5S, DAGAG 5B, NIXIV 5R, TRN 5Q, ANBOV 5H, SAPEN 5M

Chi tiết xem tại trang 24

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 23L: DOVIN 6C, VETOM 5F, PTH 6A, PTH 5S, DAGAG 5B, NIXIV 5R, TRN 5Q, ANBOV 5H, SAPEN 5M (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại các trang 25, 26, 27

2.4 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO

a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z RWY 05R

Chi tiết xem tại trang 28

b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z RWY 23L

Chi tiết xem tại trang 29

c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 05R: PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H

See page 9 for details

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 05R: PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H (Tabular description)

  See pages 10, 11, 12 for details

d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 23L: PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C

See page 13 for details

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 23L: PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C (Tabular description)

  See pages 14, 15, 16, 17 for details

2.3 Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO

a) Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 05R-23L: AC 8C, MATGI 8C, ASEBO 8C, XOBAV 8C, ANBOV 8C, TSH 8C

See page 18 for details

- Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 05R-23L: AC 8C, MATGI 8C, ASEBO 8C, XOBAV 8C, ANBOV 8C, TSH 8C (Tabular description)

  See page 19 for details

b) Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 05R: DOVIN 6B, VETOM 5E, PTH 5Z, ELSAS 5L, NIXIV 5P, TRN 5P, ANBOV 5G, SAPEN 5L

See page 20 for details

- Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 05R: DOVIN 6B, VETOM 5E, PTH 5Z, ELSAS 5L, NIXIV 5P, TRN 5P, ANBOV 5G, SAPEN 5L (Tabular description)

  See pages 21, 22, 23 for details

c) Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 23L: DOVIN 6C, VETOM 5F, PTH 6A, PTH 5S, DAGAG 5B, NIXIV 5R, TRN 5Q, ANBOV 5H, SAPEN 5M

See page 24 for details

- Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 23L: DOVIN 6C, VETOM 5F, PTH 6A, PTH 5S, DAGAG 5B, NIXIV 5R, TRN 5Q, ANBOV 5H, SAPEN 5M (Tabular description)

  See pages 25, 26, 27 for details

2.4 Instrument Approach Chart – ICAO

a) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 05R

See page 28 for details

b) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 23L

See page 29 for details

c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y RWY 05R

Chi tiết xem tại trang 30

d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y RWY 23L

Chi tiết xem tại trang 31

e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z RWY 05R

Chi tiết xem tại trang 32

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z RWY 05R (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại trang 33

f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z RWY 23L

Chi tiết xem tại trang 34

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z RWY 23L (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại trang 35

g) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z RWY 05R

Chi tiết xem tại trang 36

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z RWY 05R (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại trang 37

h) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z RWY 23L

Chi tiết xem tại trang 38

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z RWY 23L (Bảng mã hóa phương thức)

  Chi tiết xem tại trang 39

2.5 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

Chi tiết xem tại trang 40

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 24/12/2026.

4 HUỶ BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP này bao gồm 37 phụ đính như sau:

- HẾT -

c) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 05R

See page 30 for details

d) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 23L

See page 31 for details

e) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 05R

See page 32 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 05R (Tabular description)

  See page 33 for details

f) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 23L

See page 34 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 23L (Tabular description)

  See page 35 for details

g) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 05R

See page 36 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 05R (Tabular description)

  See page 37 for details

h) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 23L

See page 38 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 23L (Tabular description)

  See page 39 for details

2.5 Visual Approach Chart – ICAO

Visual Approach Chart – ICAO

See page 40 for details

3 EFFECTIVE

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 24 DEC 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

This AIP Supplement consists of 37 attachment as follows:

- END -

1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or Visibility (M)
05R/23L	A, B	400/400
	C, D	500/500

2. LANDING MINIMA

2.1 RNP approach procedures

Procedures	ACFT CAT	DA/MDA (FT)	With APCH LGT serviceable (FALS)		With APCH LGT unserviceable (NALS)	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z LNAV/VNAV RWY 05R	A, B, C, D	610	1 400	1 400	-	2 100
RNP Z LNAV RWY 05R	A, B, C, D	770	-	2 100	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 23L	A, B, C, D	640	1 400	1 400	-	2 100
RNP Z LNAV RWY 23L	A, B, C, D	850	-	2 300	-	2 400

2.2 VOR/DME approach procedures

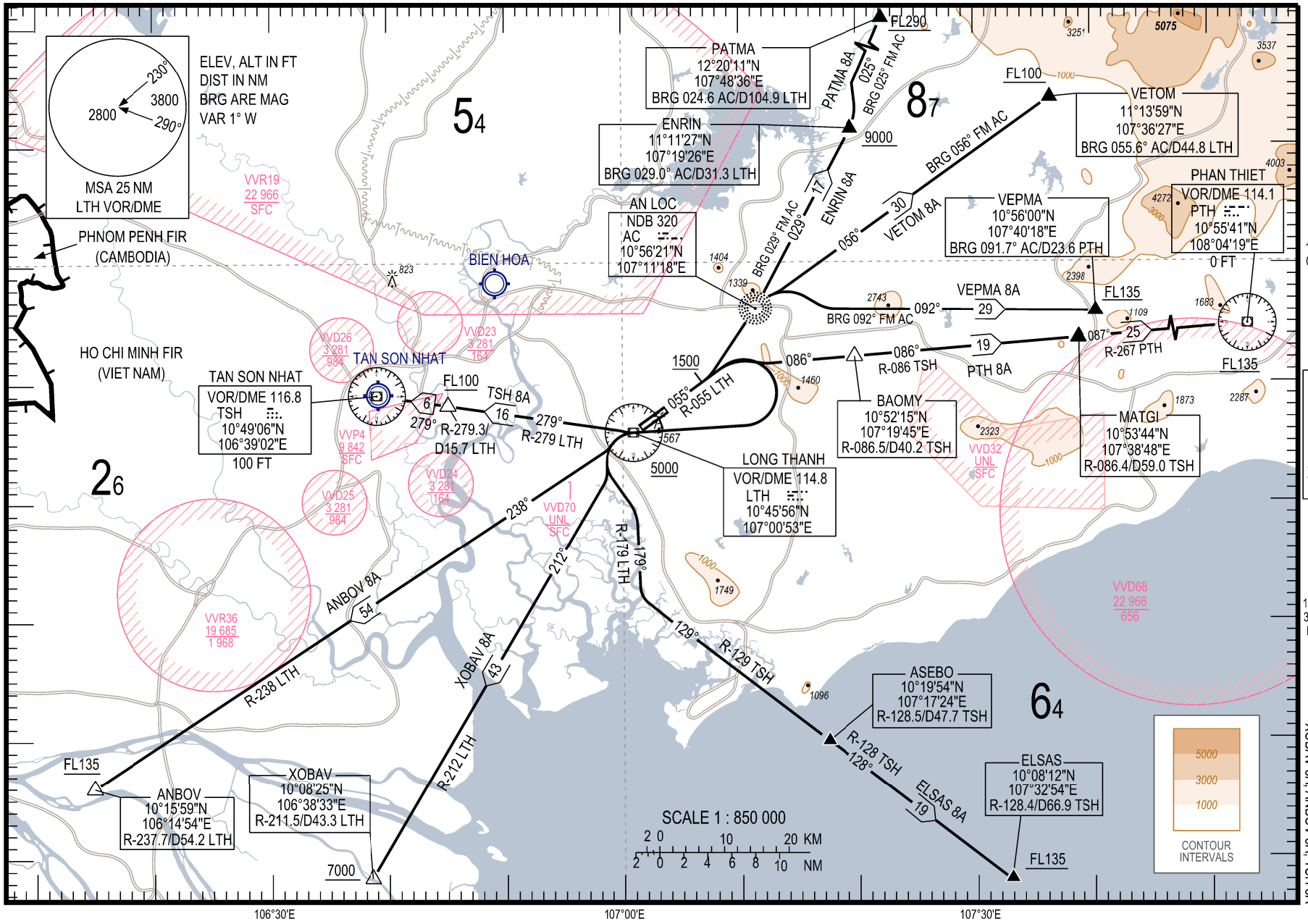
Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable (FALS)		With APCH LGT unserviceable (NALS)	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z RWY 05R	A, B, C, D	770	-	2 100	-	2 400
VOR Z RWY 23L	A, B, C, D	850	-	2 300	-	2 400

2.3 ILS/DME approach procedures

Procedures	ACFT CAT	DA/MDA (FT)	With APCH LGT serviceable (FALS)		With APCH LGT unserviceable (NALS)	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS Y CAT I RWY 05R	A, B, C, D	410	550	550	1 300	1 300
ILS Y GP INOP RWY 05R	A, B, C, D	770	-	2 100	-	2 400
ILS Y CAT I RWY 23L	A, B, C, D	415	550	550	1 200	1 200
ILS Y GP INOP RWY 23L	A, B, C, D	850	-	2 300	-	2 400
ILS Z CAT I RWY 05R	A, B, C, D	410	550	550	1 300	1 300
ILS Z GP INOP RWY 05R	A, B, C, D	770	-	2 100	-	2 400
ILS Z CAT I RWY 23L	A, B, C, D	415	550	550	1 200	1 200
ILS Z GP INOP RWY 23L	A, B, C, D	850	-	2 300	-	2 400

Note: (*) Use VIS values only when RVR values are not available.

CHANGE: NEW CHART.



STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

RWY 05R

PATMA 8A, ENRIN 8A, VETOM 8A, VEPMA 8A, PTH 8A, ELSAS 8A, XOBAV 8A, ANBOV 8A, TSH 8A

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION

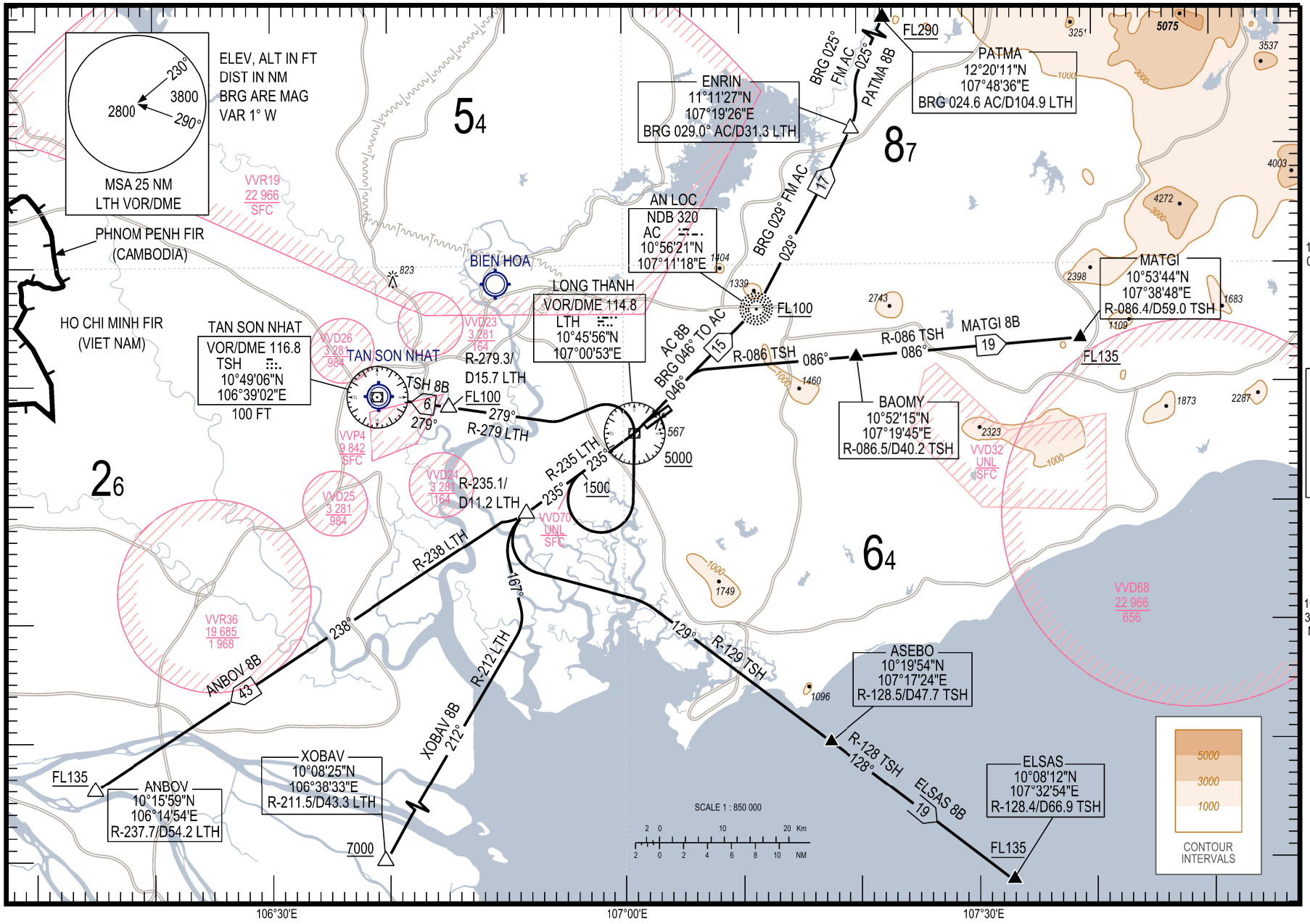
RWY 05R

1. PATMA 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO AC NDB, INTERCEPT BRG 029° FROM AC TO ENRIN AT 9000 FT OR ABOVE, INTERCEPT BRG 025° FROM AC TO PATMA AT FL290 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.0% UNTIL 9000 FT DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ENRIN).
2. ENRIN 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO AC NDB, INTERCEPT BRG 029° FROM AC TO ENRIN AT 9000 FT OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.0% UNTIL 9000 FT DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ENRIN).
3. VETOM 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO AC NDB, INTERCEPT BRG 056° FROM AC TO VETOM AT FL100 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.9% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT VETOM).
4. VEPMA 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO AC NDB, INTERCEPT BRG 092° FROM AC TO VEPMA AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.5% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT VEPMA).
5. PTH 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND MATGI, INTERCEPT R-267 PTH TO PTH VOR/DME AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.6% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT PTH).
6. ELSAS 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN RIGHT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, TURN LEFT TO INTERCEPT R-179 LTH TO INTERCEPT R-129 TSH TO ASEBO, INTERCEPT R-128 TSH TO ELSAS AT FL135 OR ABOVE.
7. XOBAV 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN RIGHT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, TURN LEFT TO INTERCEPT R-212 LTH TO XOBAV AT 7000 FT OR ABOVE.
8. ANBOV 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN RIGHT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, TURN LEFT TO INTERCEPT R-238 LTH TO ANBOV AT FL135 OR ABOVE.
9. TSH 8A: CLIMB ON R-055 LTH TO 1500 FT, TURN RIGHT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, INTERCEPT R-279 LTH TO D15.7 LTH AT FL100 OR ABOVE AND CONTINUE TO TSH VOR/DME (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.9% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT D15.7 LTH).

USAGE CONDITION:

THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.

CHANGE: NEW CHART.



STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE 9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

RWY 23L

PATMA 8B, AC 8B, MATGI 8B, ELSAS 8B, XOBAV 8B, ANBOV 8B, TSH 8B

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION

RWY 23L

1. PATMA 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, INTERCEPT BRG 046° TO AC AT FL100 OR ABOVE, INTERCEPT BRG 029° FROM AC TO ENRIN, INTERCEPT BRG 025° FROM AC TO PATMA AT FL290 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.3% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT AC).
2. AC 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, INTERCEPT BRG 046° TO AC AT FL100 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.3% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT AC).
3. MATGI 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, INTERCEPT BRG 046° TO AC, WHEN PASSING R-086 TSH TURN RIGHT TO BAOMY THEN MATGI AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.6% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT MATGI).
4. ELSAS 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, THEN TO R-235.1/D11.2 LTH TURN LEFT TO INTERCEPT R-129 TSH TO ASEBO, INTERCEPT R-128 TSH TO ELSAS AT FL135 OR ABOVE.
5. XOBAV 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, THEN TO R-235.1/D11.2 LTH TURN LEFT HEADING 167° TO INTERCEPT R-212 LTH TO XOBAV AT 7000 FT OR ABOVE.
6. ANBOV 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, THEN TO R-235.1/D11.2 LTH TURN RIGHT TO INTERCEPT R-238 LTH TO ANBOV AT FL135 OR ABOVE.
7. TSH 8B: CLIMB ON R-235 LTH TO 1500 FT, TURN LEFT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE, INTERCEPT R-279 LTH TO R-279.3/D15.7 LTH AT FL100 OR ABOVE, CONTINUE TO TSH VOR/DME (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.2% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT D15.7 LTH).

USAGE CONDITION:

THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.

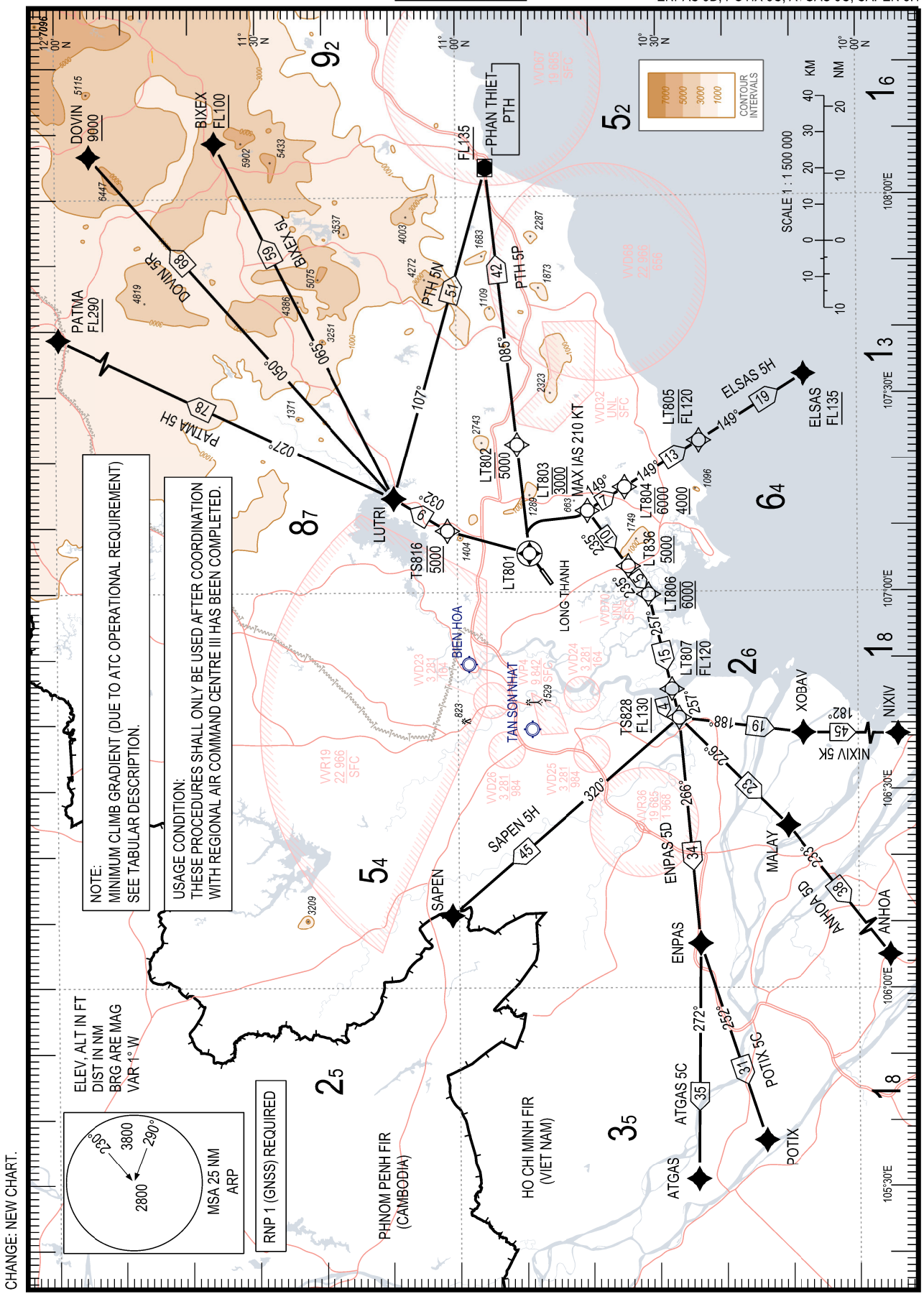
STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE 9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 05R
PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H



CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5H DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	5.0	RNP 1
020	DF	TS816	–	–	+1	–	–	@5000	–	5.0	RNP 1
030	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	4.6	RNP 1
040	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	4.6	RNP 1

DOVIN 5R DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	5.0	RNP 1
020	DF	TS816	–	–	+1	–	–	@5000	–	5.0	RNP 1
030	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	+9000	–	–	RNP 1

BIXEX 5L DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	5.0	RNP 1
020	DF	TS816	–	–	+1	–	–	@5000	–	5.0	RNP 1
030	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	BIXEX	–	065(063.5)	+1	59.38	–	+FL100	–	–	RNP 1

PTH 5N DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	5.0	RNP 1
020	DF	TS816	–	–	+1	–	–	@5000	–	5.0	RNP 1
030	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	PTH	–	107(105.7)	+1	51.24	–	+FL135	–	–	RNP 1

PTH 5P DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT802	–	–	+1	–	–	-5000	–	–	RNP 1
030	TF	PTH	–	085(083.8)	+1	41.54	–	+FL135	–	3.4	RNP 1

ELSAS 5H DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT804	–	149(147.8)	+1	6.55	–	-6000 +4000	–	4.6	RNP 1
040	TF	LT805	–	149(147.8)	+1	13.11	–	-FL120	–	4.6	RNP 1
050	TF	ELSAS	–	149(147.8)	+1	18.54	–	+FL135	–	4.6	RNP 1

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 05R
PATMA 5H, DOVIN 5R, BIXEX 5L, PTH 5N, PTH 5P, ELSAS 5H, NIXIV 5K, ANHOA 5D, ENPAS 5D, POTIX 5C, ATGAS 5C, SAPEN 5H

NIXIV 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1
040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	XOBAV	–	188(187.0)	+1	18.74	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	NIXIV	–	182(180.7)	+1	44.61	–	–	–	–	RNP 1

ANHOA 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1
040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	MALAY	–	226(224.7)	+1	22.83	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	ANHOA	–	233(231.7)	+1	37.83	–	–	–	–	RNP 1

ENPAS 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1
040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1

POTIX 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1
040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	POTIX	–	252(251.4)	+1	30.87	–	–	–	–	RNP 1

ATGAS 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1

040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	ATGAS	–	272(270.5)	+1	35.13	–	–	–	–	RNP 1

SAPEN 5H DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT801	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
030	TF	LT836	–	235(234.1)	+1	10.27	–	+5000	–	–	RNP 1
040	TF	LT806	–	235(234.1)	+1	5.13	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	LT807	–	257(256.4)	+1	14.53	–	-FL120	–	6.1	RNP 1
060	TF	TS828	–	257(256.3)	+1	4.45	–	+FL130	–	6.1	RNP 1
070	TF	SAPEN	–	320(319.2)	+1	44.90	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ANHOA	09°47'14.0"N	105°54'30.0"E
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
ATGAS	10°24'17.0"N	105°31'02.0"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
ENPAS	10°23'59.0"N	106°06'41.0"E
LT801	10°49'28.4"N	107°05'48.9"E
LT802	10°51'14.8"N	107°22'20.3"E
LT803	10°40'41.0"N	107°12'15.2"E
LT804	10°35'06.8"N	107°15'48.0"E
LT805	10°23'58.0"N	107°22'53.4"E
LT806	10°31'36.2"N	106°59'35.2"E
LT807	10°28'09.6"N	106°45'15.0"E
LT836	10°34'37.8"N	107°03'48.4"E
MALAY	10°10'47.2"N	106°24'35.0"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
POTIX	10°14'05.0"N	105°37'00.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TS816	11°01'42.5"N	107°09'15.7"E
TS828	10°27'06.2"N	106°40'51.5"E
XOBAV	10°08'25.0"N	106°38'33.0"E

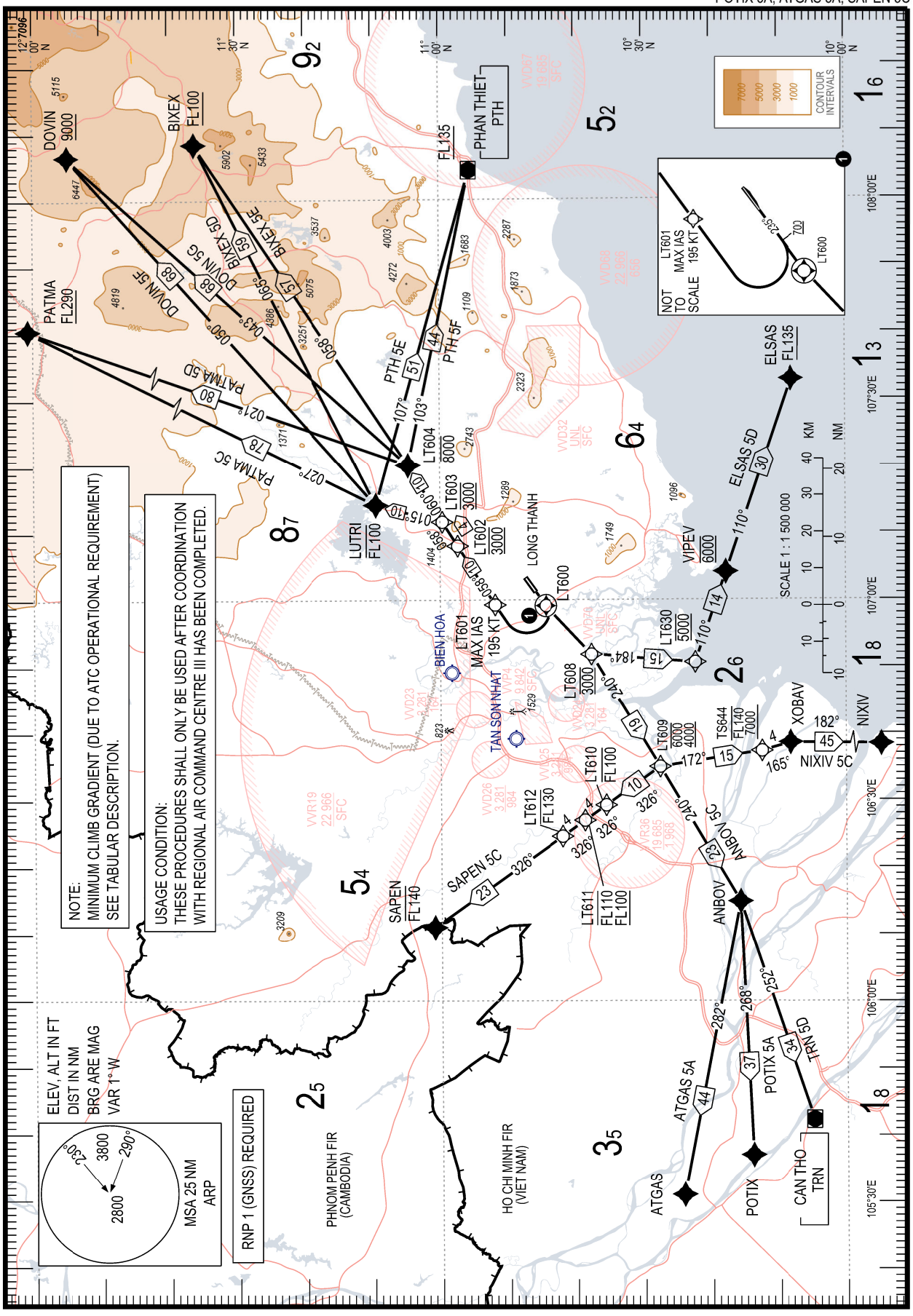
STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE 9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 23L
PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C



CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LUTRI	–	015(014.0)	+1	10.06	–	-FL100	–	4.9	RNP 1
060	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	4.9	RNP 1

DOVIN 5F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LUTRI	–	015(014.0)	+1	10.06	–	-FL100	–	–	RNP 1
060	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	+9000	–	–	RNP 1

BIXEX 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LUTRI	–	015(014.0)	+1	10.06	–	-FL100	–	–	RNP 1
060	TF	BIXEX	–	065(063.5)	+1	59.38	–	+FL100	–	–	RNP 1

PTH 5E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LUTRI	–	015(014.0)	+1	10.06	–	-FL100	–	–	RNP 1
060	TF	PTH	–	107(105.7)	+1	51.24	–	+FL135	–	–	RNP 1

PATMA 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LT604	–	060(058.8)	+1	9.70	–	-8000	–	4.8	RNP 1
060	TF	PATMA	–	021(020.4)	+1	79.96	–	+FL290	–	4.8	RNP 1

DOVIN 5G DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LT604	–	060(058.8)	+1	9.70	–	-8000	–	–	RNP 1
060	TF	DOVIN	–	043(042.3)	+1	67.50	–	+9000	–	–	RNP 1

BIXEX 5E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LT604	–	060(058.8)	+1	9.70	–	-8000	–	–	RNP 1
060	TF	BIXEX	–	058(056.6)	+1	56.66	–	+FL100	–	–	RNP 1

PTH 5F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+700	–	–	RNP 1
020	DF	LT601	–	–	+1	–	–	–	-195	–	RNP 1
030	TF	LT602	–	058(057.4)	+1	10.24	–	@3000	–	–	RNP 1
040	TF	LT603	–	058(057.1)	+1	4.18	–	@3000	–	–	RNP 1
050	TF	LT604	–	060(058.8)	+1	9.70	–	-8000	–	–	RNP 1
060	TF	PTH	–	103(101.9)	+1	44.41	–	+FL135	–	–	RNP 1

ELSAS 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT630	–	184(182.8)	+1	15.31	–	@5000	–	–	RNP 1
040	TF	VIPEV	–	110(109.0)	+1	14.03	–	@6000	–	–	RNP 1
050	TF	ELSAS	–	110(109.1)	+1	29.61	–	+FL135	–	4.2	RNP 1

NIXIV 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	TS644	–	172(171.3)	+1	15.16	–	-FL140 +7000	–	–	RNP 1
050	TF	XOBAV	–	165(164.4)	+1	4.47	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	NIXIV	–	182(180.7)	+1	44.61	–	–	–	–	RNP 1

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 23L
PATMA 5C, DOVIN 5F, BIXEX 5D, PTH 5E, PATMA 5D, DOVIN 5G, BIXEX 5E, PTH 5F, ELSAS 5D, NIXIV 5C, ANBOV 5C, TRN 5D, POTIX 5A, ATGAS 5A, SAPEN 5C

ANBOV 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	ANBOV	–	240(239.3)	+1	23.03	–	–	–	–	RNP 1

TRN 5D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	ANBOV	–	240(239.3)	+1	23.03	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	TRN	–	252(251.3)	+1	33.93	–	–	–	–	RNP 1

POTIX 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	ANBOV	–	240(239.3)	+1	23.03	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	POTIX	–	268(267.2)	+1	37.41	–	–	–	–	RNP 1

ATGAS 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	ANBOV	–	240(239.3)	+1	23.03	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	ATGAS	–	282(280.9)	+1	44.02	–	–	–	–	RNP 1

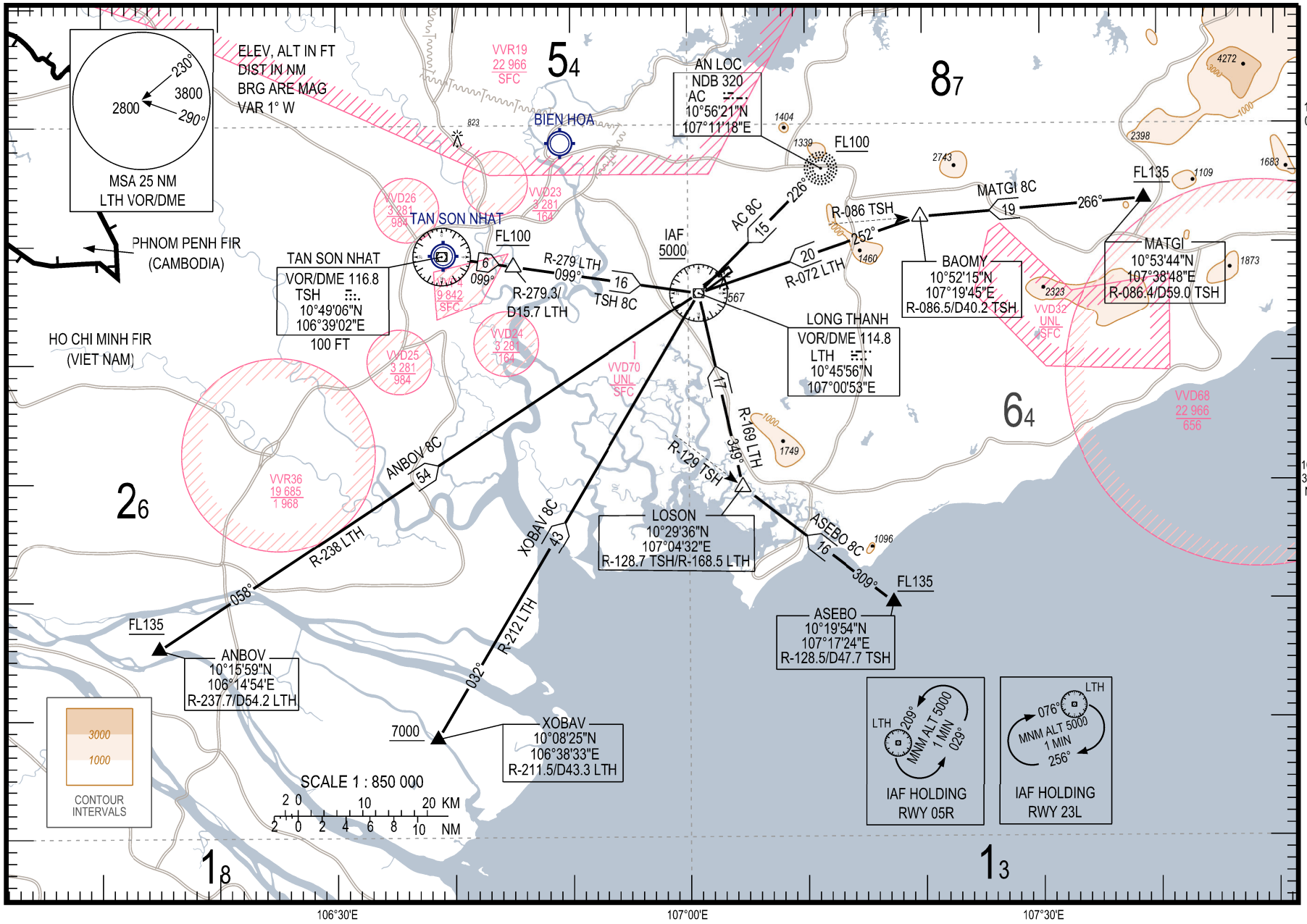
SAPEN 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	DF	LT600	Y	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	DF	LT608	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT609	–	240(238.8)	+1	19.40	–	-6000 +4000	–	–	RNP 1
040	TF	LT610	–	326(324.7)	+1	9.74	–	-FL100	–	4.9	RNP 1
050	TF	LT611	–	326(324.6)	+1	3.85	–	-FL110 +FL100	–	4.9	RNP 1
060	TF	LT612	–	326(324.6)	+1	4.04	–	-FL130	–	–	RNP 1
070	TF	SAPEN	–	326(324.6)	+1	23.14	–	-FL140	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
ATGAS	10°24'17.0"N	105°31'02.0"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LT600	10°44'39.8"N	106°59'06.1"E
LT601	10°52'03.9"N	106°59'22.0"E
LT602	10°57'36.3"N	107°08'08.3"E
LT603	10°59'53.0"N	107°11'42.2"E
LT604	11°04'55.3"N	107°20'08.6"E
LT608	10°37'54.5"N	106°51'49.8"E
LT609	10°27'47.7"N	106°34'59.3"E
LT610	10°35'46.7"N	106°29'15.9"E
LT611	10°38'56.1"N	106°27'00.0"E
LT612	10°42'14.9"N	106°24'37.4"E
LT630	10°22'32.5"N	106°51'04.6"E
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
POTIX	10°14'05.0"N	105°37'00.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS644	10°12'44.3"N	106°37'19.7"E
VIPEV	10°17'56.5"N	107°04'31.6"E
XOBAV	10°08'25.0"N	106°38'33.0"E

CHANGE: NEW CHART.



STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

RWY 05R - 23L

AC 8C, MATGI 8C, ASEBO 8C, XOBAV 8C, ANBOV 8C, TSH 8C

FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION

RWY 05R - 23L

1. AC 8C: FROM AC NDB AT FL100 OR ABOVE FLY ON COURSE 226° TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.
2. MATGI 8C: FROM MATGI AT FL135 OR ABOVE FLY ON R-086 TSH TO BAOMY, TURN LEFT TO INTERCEPT R-072 LTH TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.
3. ASEBO 8C: FROM ASEBO AT FL135 OR ABOVE FLY ON R-129 TSH TO LOSON, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-169 LTH TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.
4. XOBAV 8C: FROM XOBAV AT 7000 FT OR ABOVE FLY ON R-212 LTH TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.
5. ANBOV 8C: FROM ANBOV AT FL135 OR ABOVE FLY ON R-238 LTH TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.
6. TSH 8C: FROM TSH VOR/DME FLY ON R-279 LTH TO R-279.3/D15.7 LTH AT FL100 OR ABOVE, TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.

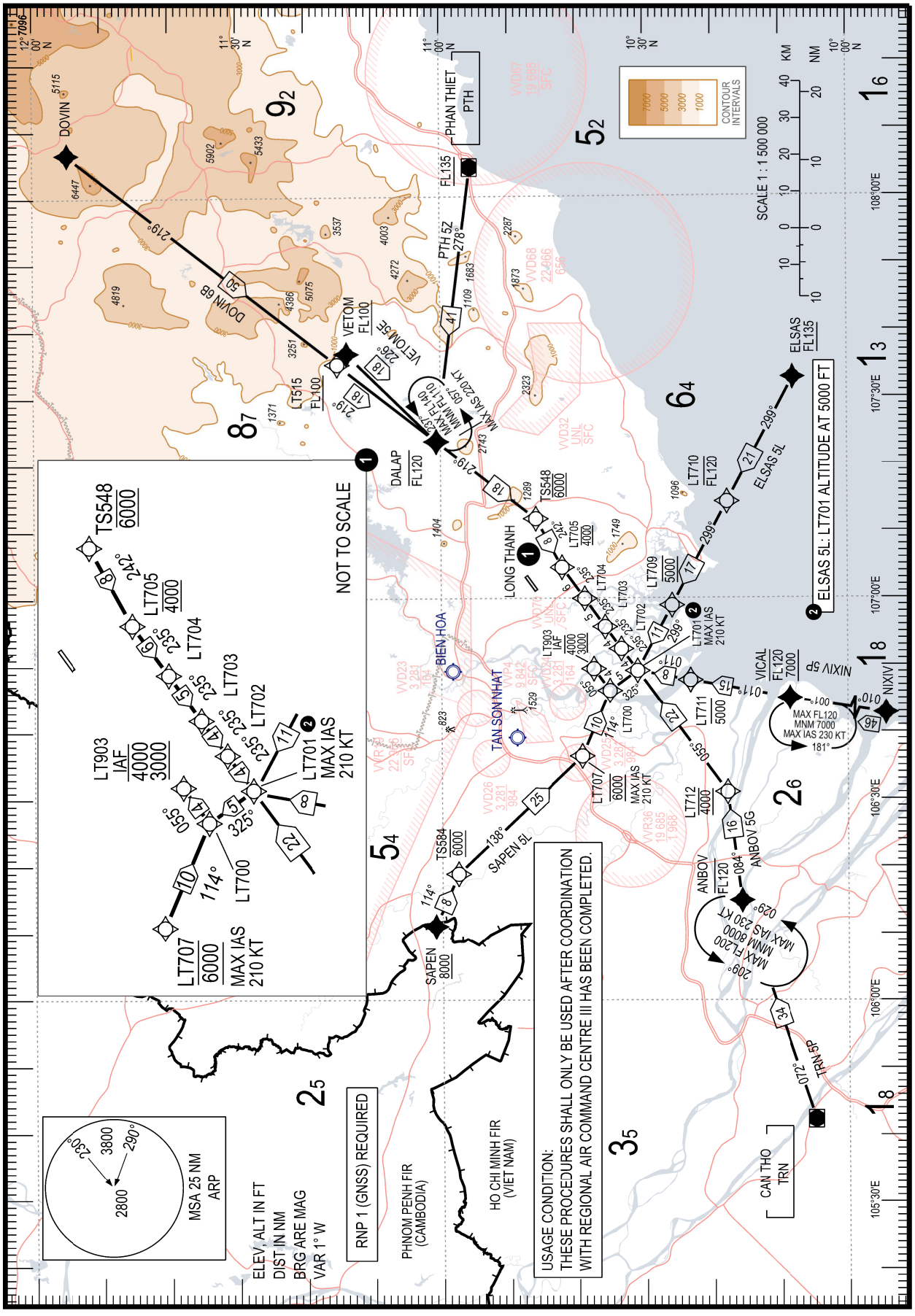
STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE 9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 05R
DOVIN 6B, VETOM 5E, PTH 5Z, ELSAS 5L, NIXIV 5P, TRN 5P, ANBOV 5G, SAPEN 5L



1. TABULAR DESCRIPTION

DOVIN 6B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	LT515	–	219(218.2)	+1	50.22	–	+FL100	–	RNP 1
030	TF	DALAP	–	219(218.1)	+1	18.34	–	-FL120	–	RNP 1
040	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	@6000	–	RNP 1
050	TF	LT705	–	242(241.4)	+1	8.17	–	@4000	–	RNP 1
060	TF	LT704	–	235(234.1)	+1	5.64	–	–	–	RNP 1
070	TF	LT703	–	235(234.4)	+1	5.10	–	–	–	RNP 1
080	TF	LT702	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	–	RNP 1
090	TF	LT701	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	-210	RNP 1
100	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
110	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

VETOM 5E ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	+FL100	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	226(224.6)	+1	18.34	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	@6000	–	RNP 1
040	TF	LT705	–	242(241.4)	+1	8.17	–	@4000	–	RNP 1
050	TF	LT704	–	235(234.1)	+1	5.64	–	–	–	RNP 1
060	TF	LT703	–	235(234.4)	+1	5.10	–	–	–	RNP 1
070	TF	LT702	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	–	RNP 1
080	TF	LT701	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	-210	RNP 1
090	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
100	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

PTH 5Z ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	278(277.3)	+1	40.61	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	@6000	–	RNP 1
040	TF	LT705	–	242(241.4)	+1	8.17	–	@4000	–	RNP 1
050	TF	LT704	–	235(234.1)	+1	5.64	–	–	–	RNP 1
060	TF	LT703	–	235(234.4)	+1	5.10	–	–	–	RNP 1
070	TF	LT702	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	–	RNP 1
080	TF	LT701	–	235(233.7)	+1	4.00	–	–	-210	RNP 1
090	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
100	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

ELSAS 5L ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	LT710	–	299(298.1)	+1	20.78	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	LT709	–	299(298.1)	+1	17.21	–	@5000	–	RNP 1
040	TF	LT701	–	299(298.0)	+1	10.86	–	@5000	-210	RNP 1
050	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
060	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

NIXIV 5P ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	010(008.7)	+1	45.50	–	-FL120 +7000	–	RNP 1
030	TF	LT711	–	011(010.3)	+1	14.87	–	-5000	–	RNP 1
040	TF	LT701	–	011(010.3)	+1	7.90	–	–	-210	RNP 1
050	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
060	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

TRN 5P ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	33.93	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	LT712	–	084(082.5)	+1	16.04	–	@4000	–	RNP 1
040	TF	LT701	–	055(053.6)	+1	22.19	–	–	-210	RNP 1
050	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
060	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

ANBOV 5G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ANBOV	–	–	+1	–	–	-FL120	–	RNP 1
020	TF	LT712	–	084(082.5)	+1	16.04	–	@4000	–	RNP 1
030	TF	LT701	–	055(053.6)	+1	22.19	–	–	-210	RNP 1
040	TF	LT700	–	325(324.0)	+1	5.03	–	–	–	RNP 1
050	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

SAPEN 5L ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	+8000	–	RNP 1
020	TF	TS584	–	114(113.3)	+1	8.41	–	@6000	–	RNP 1
030	TF	LT707	–	138(136.6)	+1	25.14	–	@6000	-210	RNP 1
040	TF	LT700	–	114(113.0)	+1	10.46	–	–	–	RNP 1
050	TF	LT903	–	055(054.0)	+1	4.00	–	-4000 +3000	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
ANBOV	029 (028.0)	+1	1.5	L	-FL200 +8000	-230	RNP 1
VICAL	001 (360.0)	+1	1	L	-FL120 +7000	-230	RNP 1
DALAP	237 (236.0)	+1	1	L	-FL140 +FL110	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
DALAP	11°00'51.0"N	107°23'21.8"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LT515	11°15'21.2"N	107°34'52.4"E
LT700	10°35'22.5"N	106°46'09.7"E
LT701	10°31'17.3"N	106°49'09.6"E
LT702	10°33'40.3"N	106°52'25.9"E
LT703	10°36'03.1"N	106°55'42.2"E
LT704	10°39'02.3"N	106°59'54.7"E
LT705	10°42'21.9"N	107°04'33.0"E
LT707	10°39'29.1"N	106°36'23.0"E
LT709	10°26'09.9"N	106°58'53.5"E
LT710	10°18'02.0"N	107°14'18.5"E
LT711	10°23'29.0"N	106°47'43.7"E
LT712	10°18'04.1"N	106°31'02.0"E
LT903	10°37'44.2"N	106°49'26.9"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TS548	10°46'17.6"N	107°11'50.2"E
TS584	10°57'51.1"N	106°18'51.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E

STANDARD ARRIVAL CHART – INSTRUMENT (STAR) – ICAO

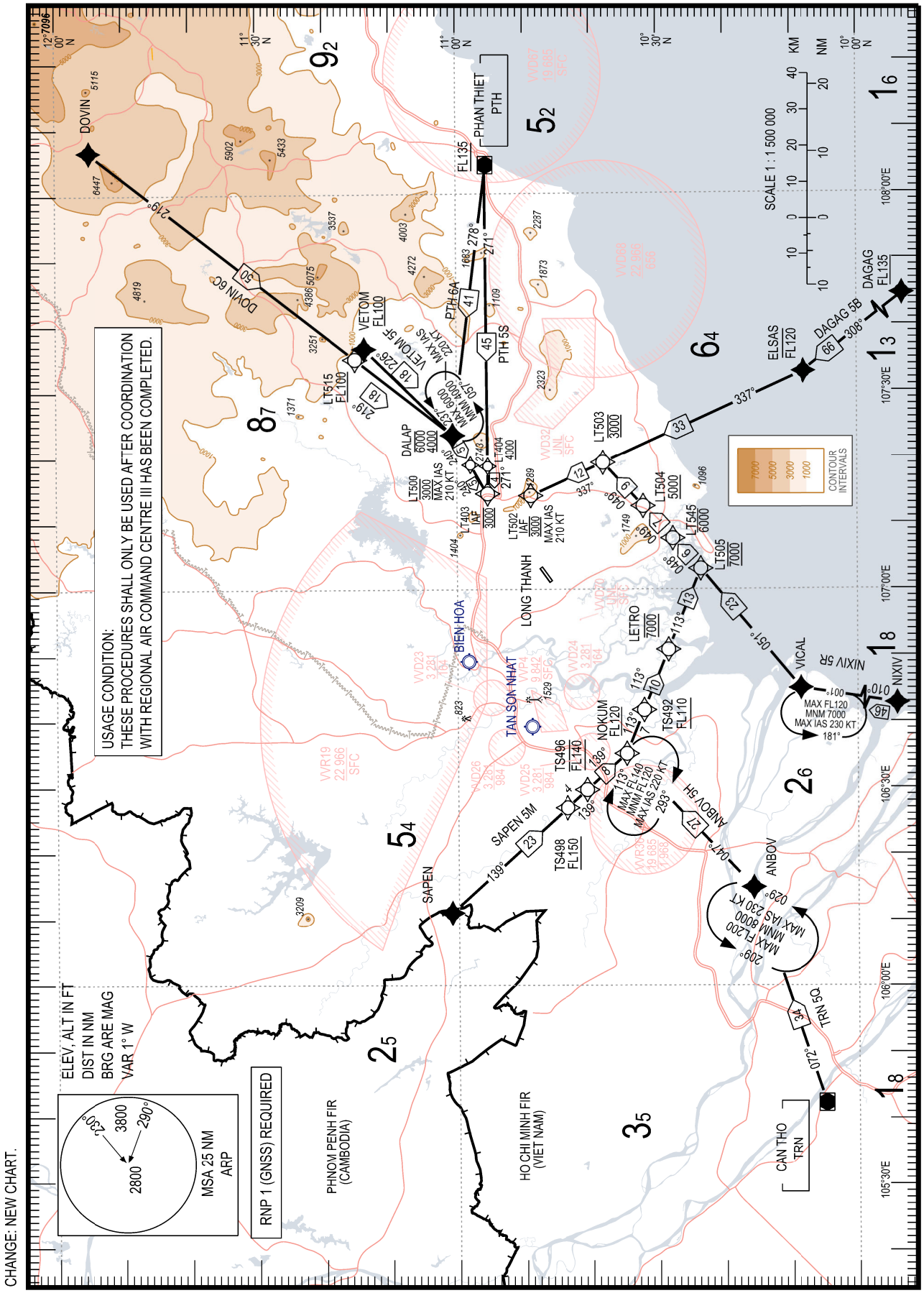
TRANSITION ALTITUDE 9000

TMC TSN: 125.5 PRI 124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI 127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI 124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI 124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP RWY 23L

DOVIN 6C, VETOM 5F, PTH 6A, PTH 5S, DAGAG 5B, NIXIV 5R, TRN 5Q, ANBOV 5H, SAPEN 5M



1. TABULAR DESCRIPTION

DOVIN 6C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	LT515	–	219(218.2)	+1	50.22	–	+FL100	–	RNP 1
030	TF	DALAP	–	219(218.1)	+1	18.34	–	-6000 +4000	–	RNP 1
040	TF	LT500	–	240(239.5)	+1	5.17	–	@3000	-210	RNP 1
050	TF	LT403	–	240(239.5)	+1	5.00	–	@3000	–	RNP 1

VETOM 5F ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	+FL100	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	226(224.6)	+1	18.34	–	-6000 +4000	–	RNP 1
030	TF	LT500	–	240(239.5)	+1	5.17	–	@3000	-210	RNP 1
040	TF	LT403	–	240(239.5)	+1	5.00	–	@3000	–	RNP 1

PTH 6A ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	278(277.3)	+1	40.61	–	-6000 +4000	–	RNP 1
030	TF	LT500	–	240(239.5)	+1	5.17	–	@3000	-210	RNP 1
040	TF	LT403	–	240(239.5)	+1	5.00	–	@3000	–	RNP 1

PTH 5S ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	LT404	–	271(270.1)	+1	44.93	–	+4000	–	RNP 1
030	TF	LT403	–	271(270.0)	+1	4.11	–	@3000	–	RNP 1

DAGAG 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DAGAG	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	ELSAS	–	308(307.3)	+1	66.46	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	LT503	–	337(335.7)	+1	32.90	–	@3000	–	RNP 1
040	TF	LT502	–	337(335.7)	+1	11.93	–	@3000	-210	RNP 1

NIXIV 5R ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	010(008.7)	+1	45.50	–	–	–	RNP 1
030	TF	LT505	–	051(050.0)	+1	23.21	–	@7000	–	RNP 1
040	TF	LT545	–	048(047.5)	+1	6.13	–	-6000	–	RNP 1
050	TF	LT504	–	049(047.5)	+1	6.52	–	+5000	–	RNP 1
060	TF	LT503	–	049(047.5)	+1	8.81	–	@3000	–	RNP 1
070	TF	LT502	–	337(335.7)	+1	11.93	–	@3000	-210	RNP 1

TRN 5Q ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	33.93	–	–	–	RNP 1
030	TF	NOKUM	–	047(046.5)	+1	27.40	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
050	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	LT505	–	113(112.0)	+1	12.95	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	LT545	–	048(047.5)	+1	6.13	–	-6000	–	RNP 1
080	TF	LT504	–	049(047.5)	+1	6.52	–	+5000	–	RNP 1
090	TF	LT503	–	049(047.5)	+1	8.81	–	@3000	–	RNP 1
100	TF	LT502	–	337(335.7)	+1	11.93	–	@3000	-210	RNP 1

ANBOV 5H ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ANBOV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	NOKUM	–	047(046.5)	+1	27.40	–	+FL120	–	RNP 1
030	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	–	RNP 1
050	TF	LT505	–	113(112.0)	+1	12.95	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	LT545	–	048(047.5)	+1	6.13	–	-6000	–	RNP 1
070	TF	LT504	–	049(047.5)	+1	6.52	–	+5000	–	RNP 1
080	TF	LT503	–	049(047.5)	+1	8.81	–	@3000	–	RNP 1
090	TF	LT502	–	337(335.7)	+1	11.93	–	@3000	-210	RNP 1

SAPEN 5M ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS498	–	139(137.8)	+1	23.28	–	+FL150	–	RNP 1
030	TF	TS496	–	139(137.8)	+1	4.00	–	@FL140	–	RNP 1
040	TF	NOKUM	–	139(137.9)	+1	8.00	–	+FL120	–	RNP 1
050	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
060	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	LT505	–	113(112.0)	+1	12.95	–	@7000	–	RNP 1
080	TF	LT545	–	048(047.5)	+1	6.13	–	-6000	–	RNP 1
090	TF	LT504	–	049(047.5)	+1	6.52	–	+5000	–	RNP 1
100	TF	LT503	–	049(047.5)	+1	8.81	–	@3000	–	RNP 1
110	TF	LT502	–	337(335.7)	+1	11.93	–	@3000	-210	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
ANBOV	029 (028.0)	+1	1.5	L	-FL200 +8000	-230	RNP 1
DALAP	237 (236.0)	+1	1	L	-6000 +4000	-220	RNP 1
NOKUM	113 (112.0)	+1	1	R	-FL140 +FL120	-220	RNP 1
VICAL	001 (360.0)	+1	1	L	-FL120 +7000	-230	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
DALAP	11°00'51.0"N	107°23'21.8"E
DAGAG	09°27'48.0"N	108°26'30.0"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LETRO	10°28'37.5"N	106°50'53.4"E
LT403	10°55'39.8"N	107°14'27.6"E
LT404	10°55'39.8"N	107°18'38.6"E
LT500	10°58'12.9"N	107°18'50.3"E
LT502	10°49'14.3"N	107°14'08.9"E
LT503	10°38'19.2"N	107°19'08.7"E
LT504	10°32'20.6"N	107°12'32.9"E
LT505	10°23'45.3"N	107°03'04.7"E
LT515	11°15'21.2"N	107°34'52.4"E
LT545	10°27'55.0"N	107°07'40.0"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
NOKUM	10°34'55.8"N	106°35'04.2"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS492	10°32'18.3"N	106°41'39.8"E
TS496	10°40'53.4"N	106°29'37.1"E
TS498	10°43'52.1"N	106°26'53.5"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E

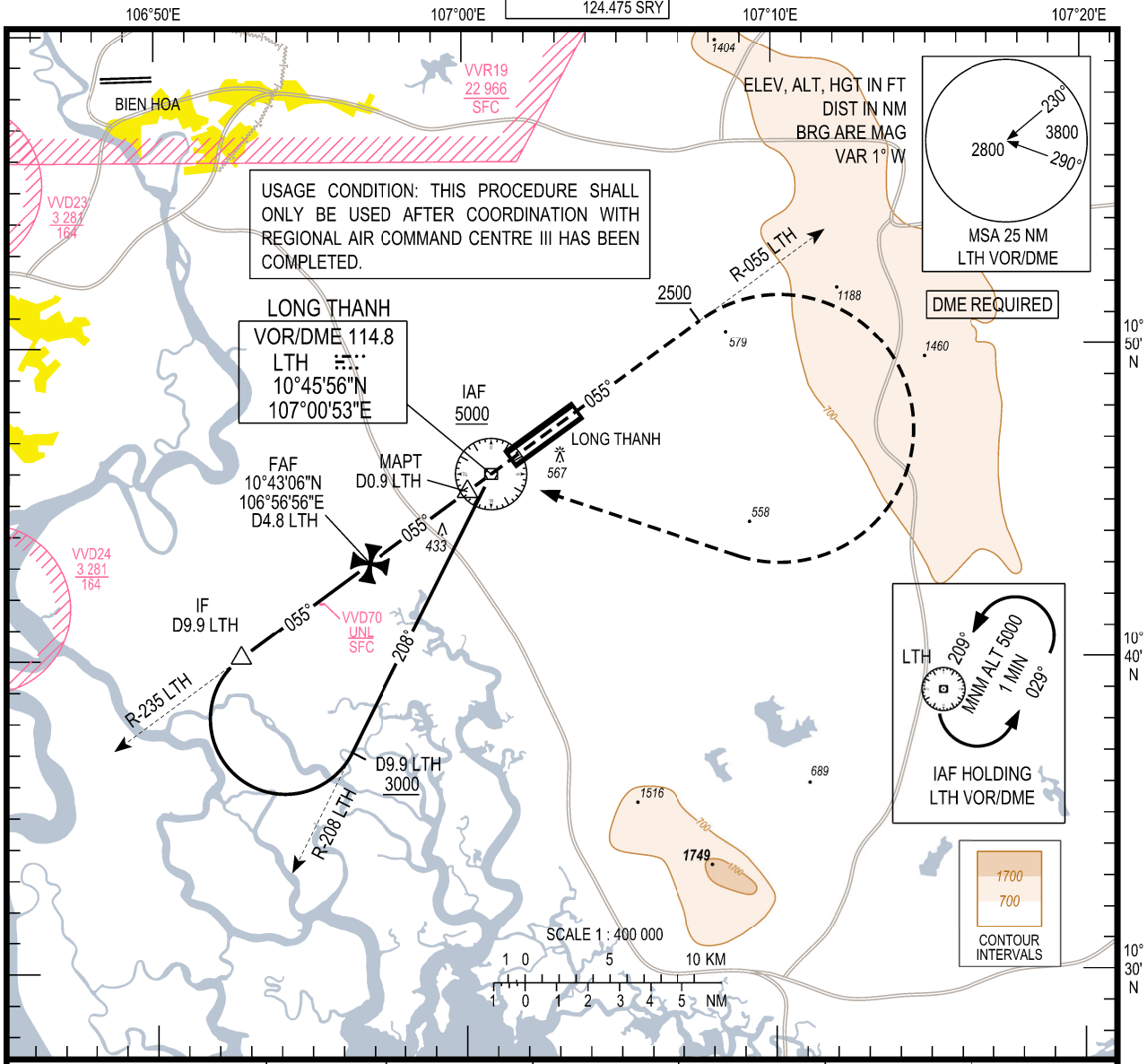
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 05R - ELEV 154 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

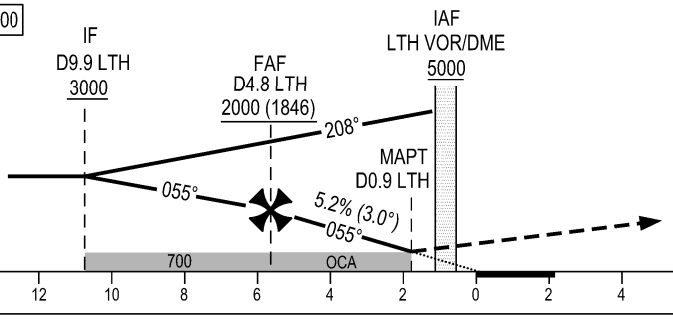
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
VOR Z RWY 05R



DME DIST	LTH	0.9	2	3	4	4.8
ALT		770	1110	1430	1750	2000

TRANSITION ALTITUDE 9000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON R-055 LTH TO 2500 FT, TURN RIGHT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.



THR ELEV 154
NM TO/FM THR RWY 05R

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	770 (616)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.9 NM	MIN:SEC	2:54	2:19	1:56	1:39	1:27	1:17
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

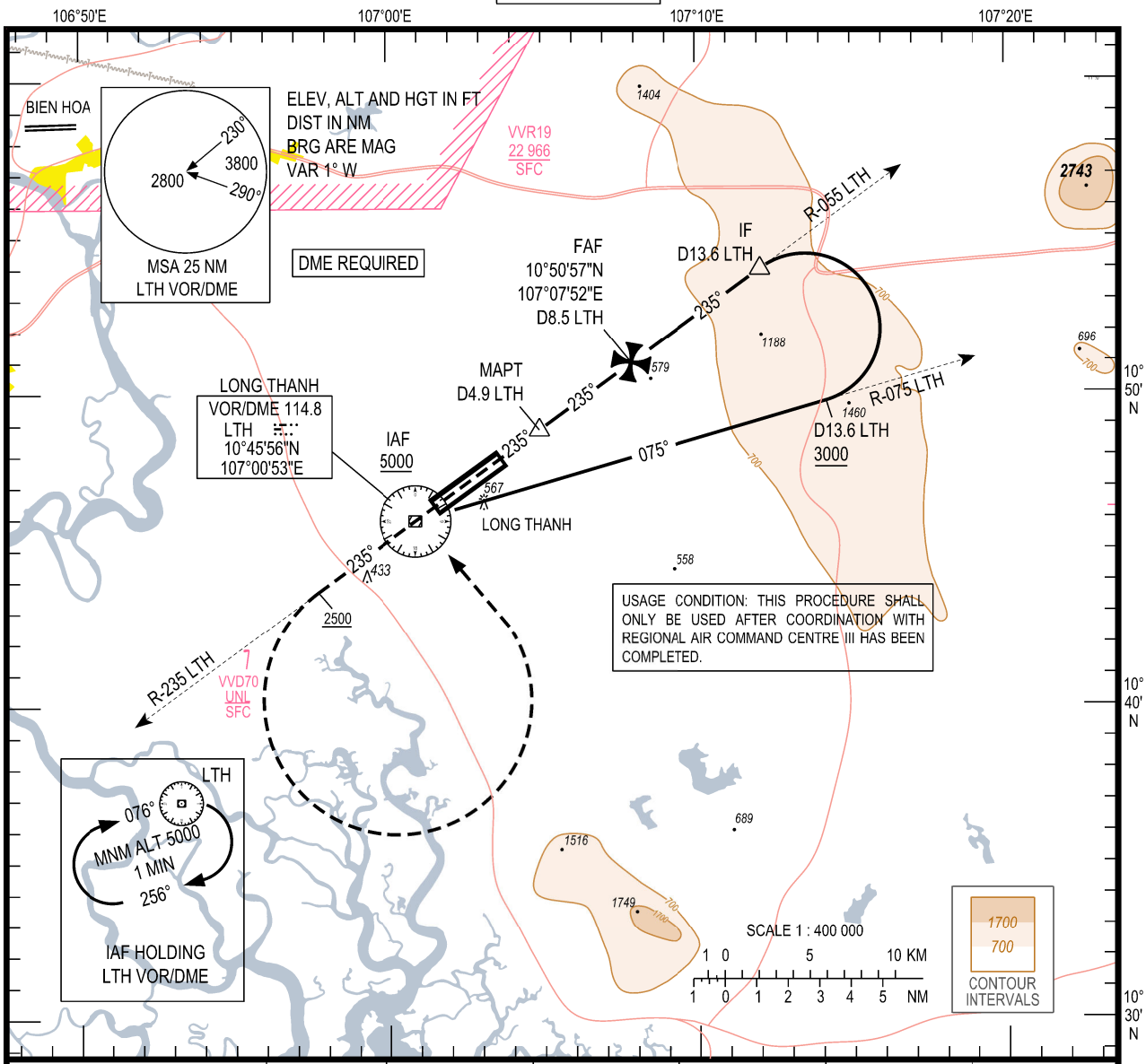
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 23L - ELEV 197 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

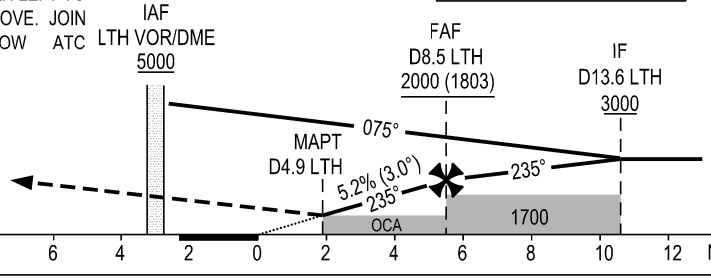
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
VOR Z RWY 23L



DME DIST	LTH	4.9	6	7	8	8.5
ALT		850	1200	1520	1840	2000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON R-235 LTH TO 2500 FT, TURN LEFT TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	850 (648)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.6 NM	MIN:SEC	2:43	2:10	1:48	1:33	1:21	1:12
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

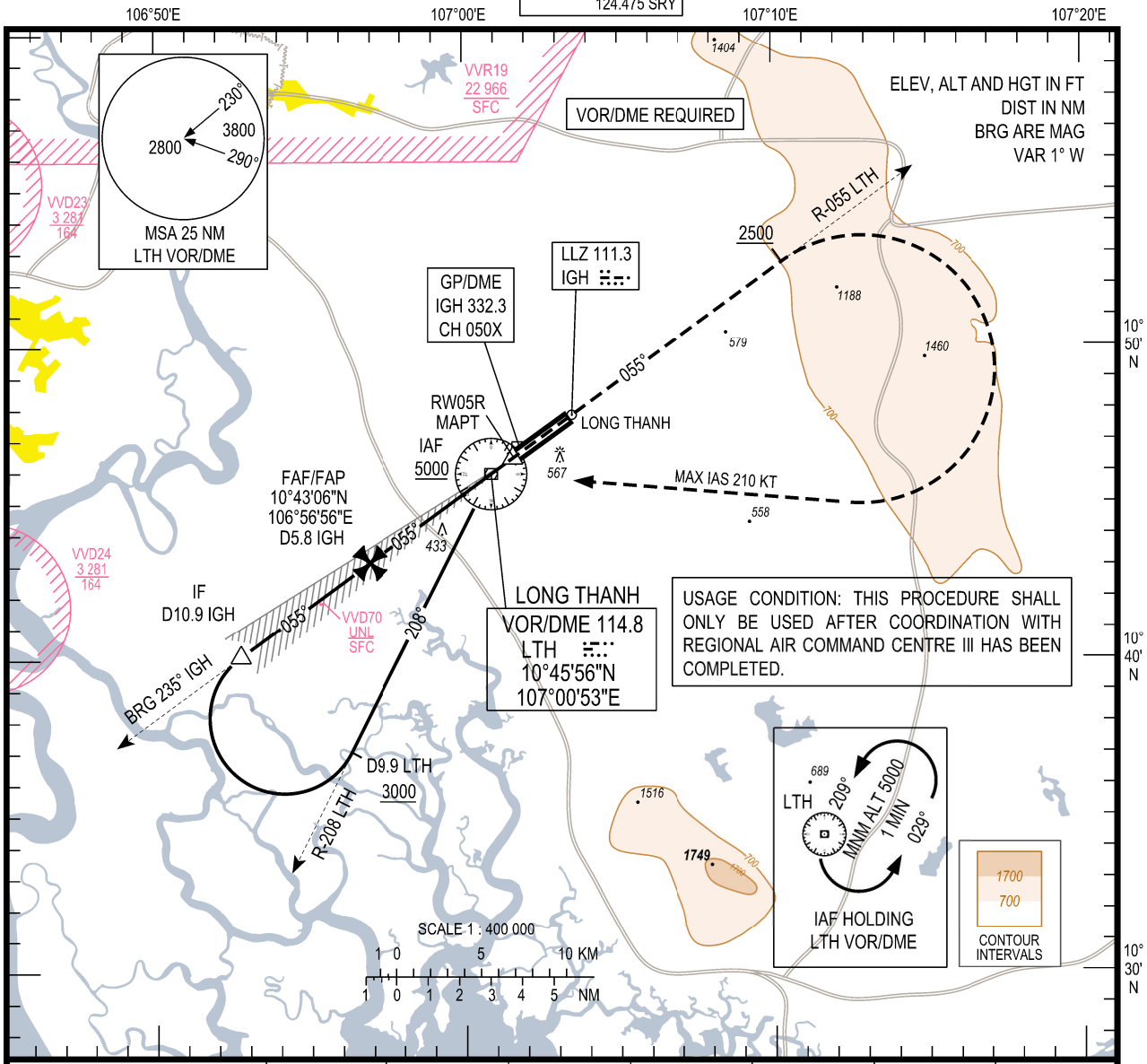
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 05R - ELEV 154 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

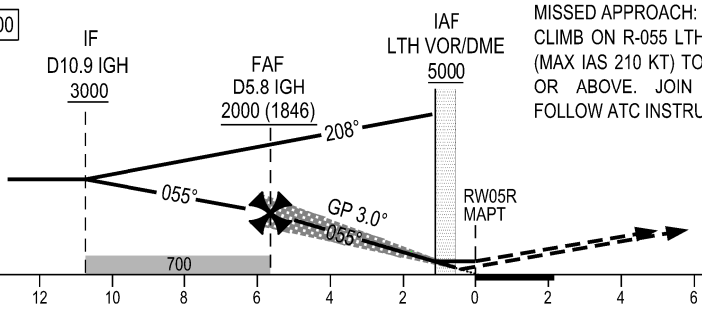
TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
ILS Y RWY 05R



DME DIST	IGH	0.8	2	3	4	5	5.8
ALT		410	790	1100	1420	1740	2000

TRANSITION ALTITUDE 9000



MISSED APPROACH:
CLIMB ON R-055 LTH TO 2500 FT, TURN RIGHT (MAX IAS 210 KT) TO LTH VOR/DME AT 5000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

ILS RDH 58

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	410 (256)			
	GP INOP	770 (616)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

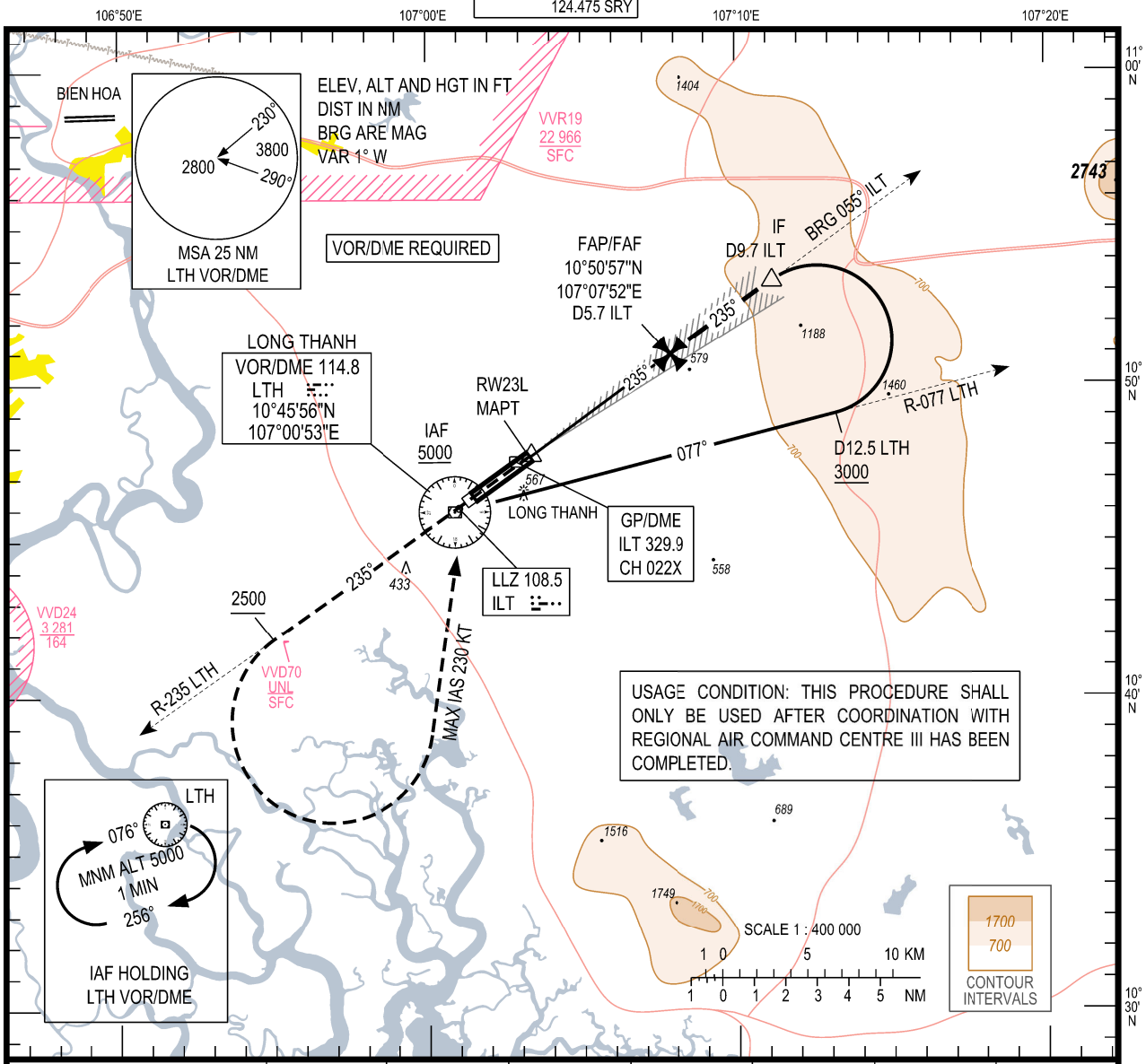
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 23L - ELEV 197 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

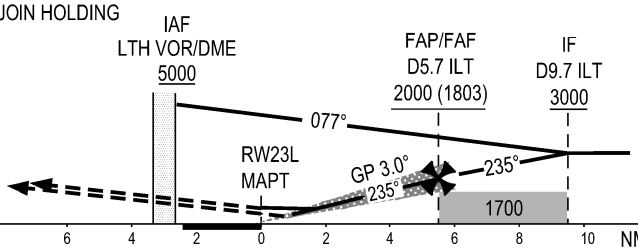
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
ILS Y RWY 23L



DME DIST	ILT	0.7	2	3	4	5	5.7
ALT		415	830	1150	1460	1780	2000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON R-235 LTH TO 2500 FT, TURN LEFT (MAX IAS 230 KT) TO LTH VOR/DME AT 5000FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I	415 (218)			
	GP INOP	850 (648)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

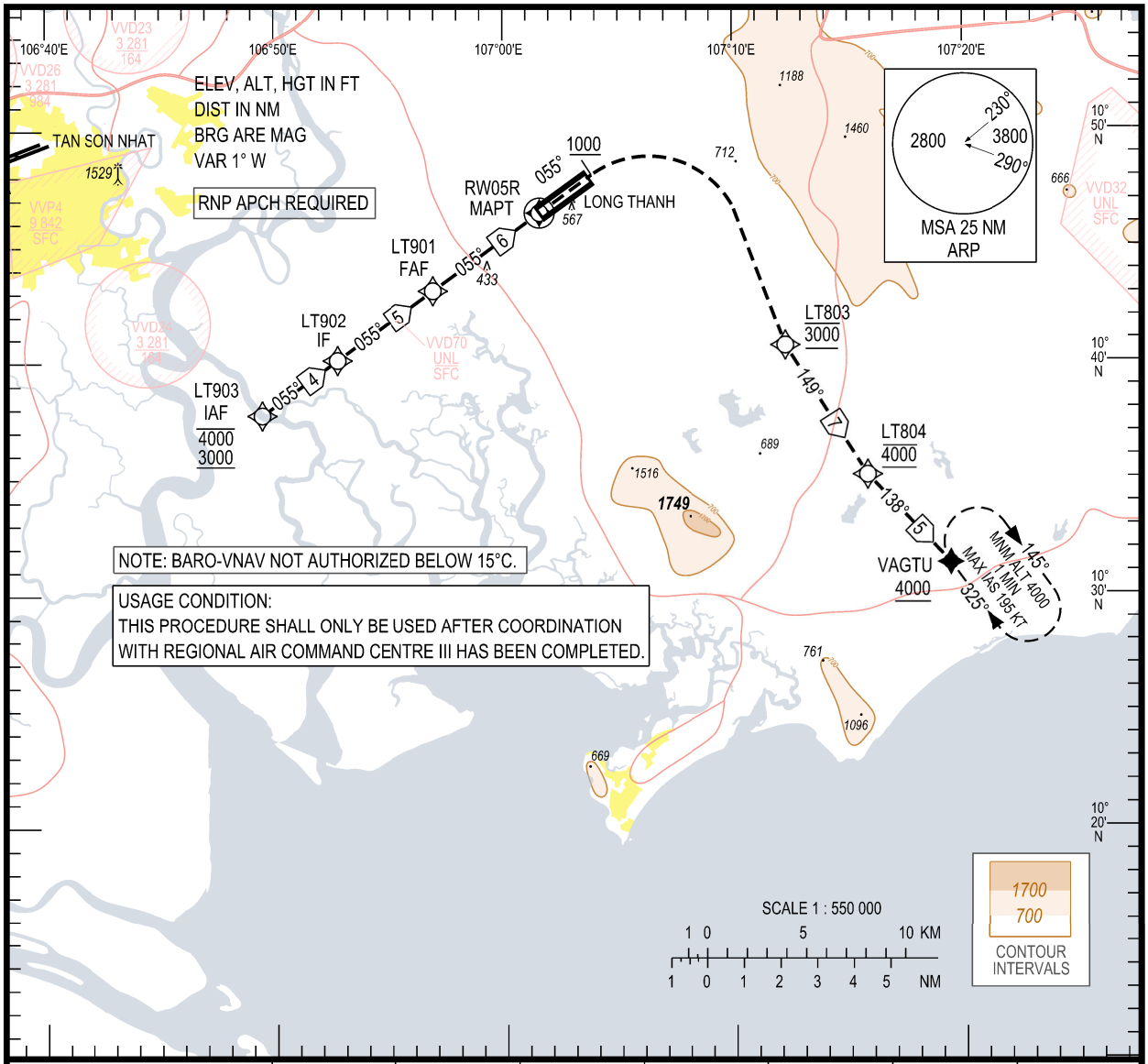
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 05R - ELEV 154 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

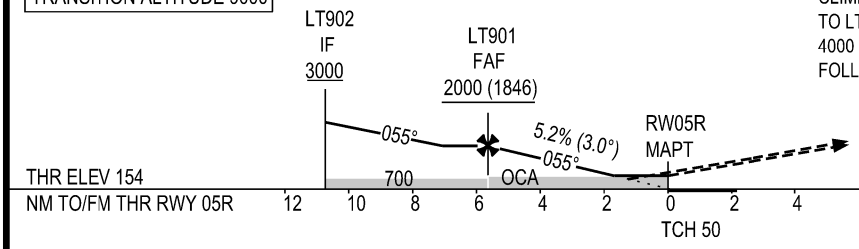
TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP Z RWY 05R



NM TO NEXT WPT	RW05R	1.3	2	3	4	5	5.6
ALT		610	840	1160	1480	1800	2000

TRANSITION ALTITUDE 9000



MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 055° TO 1000 FT, TURN RIGHT TO LT803 AT 3000FT, LT804 AT 4000FT, VAGTU AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	610 (456)			
LNAV	770 (616)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE

CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	LT903	–	–	+1	–	–	-4000 +3000	–	–	RNP APCH
020	TF	LT902	–	055(054.0)	+1	4.00	–	+3000	–	–	RNP APCH
030	TF	LT901	–	055(054.0)	+1	5.10	–	+2000	–	–	RNP APCH
040	TF	RW05R (MAPT)	Y	055(054.1)	+1	5.64	–	@204	–	-3.0°/ 50	RNP APCH
050	CA	–	–	055(054.1)	+1	–	–	+1000	–	–	RNP APCH
060	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP APCH
070	TF	LT804	–	149(147.8)	+1	6.55	–	@4000	–	–	RNP APCH
080	TF	VAGTU	–	138(136.8)	+1	5.15	–	+4000	–	–	RNP APCH
090	HM	VAGTU	–	325(324.0)	+1	–	R	+4000	-195	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURE

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
VAGTU	325(324.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-195	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LT803	10°40'41.0"N	107°12'15.2"E
LT804	10°35'06.8"N	107°15'48.0"E
LT901	10°43'06.3"N	106°56'55.8"E
LT902	10°40'05.8"N	106°52'44.2"E
LT903	10°37'44.2"N	106°49'26.9"E
VAGTU	10°31'20.4"N	107°19'22.9"E
RW05R	10°46'25.89"N	107°01'34.20"E

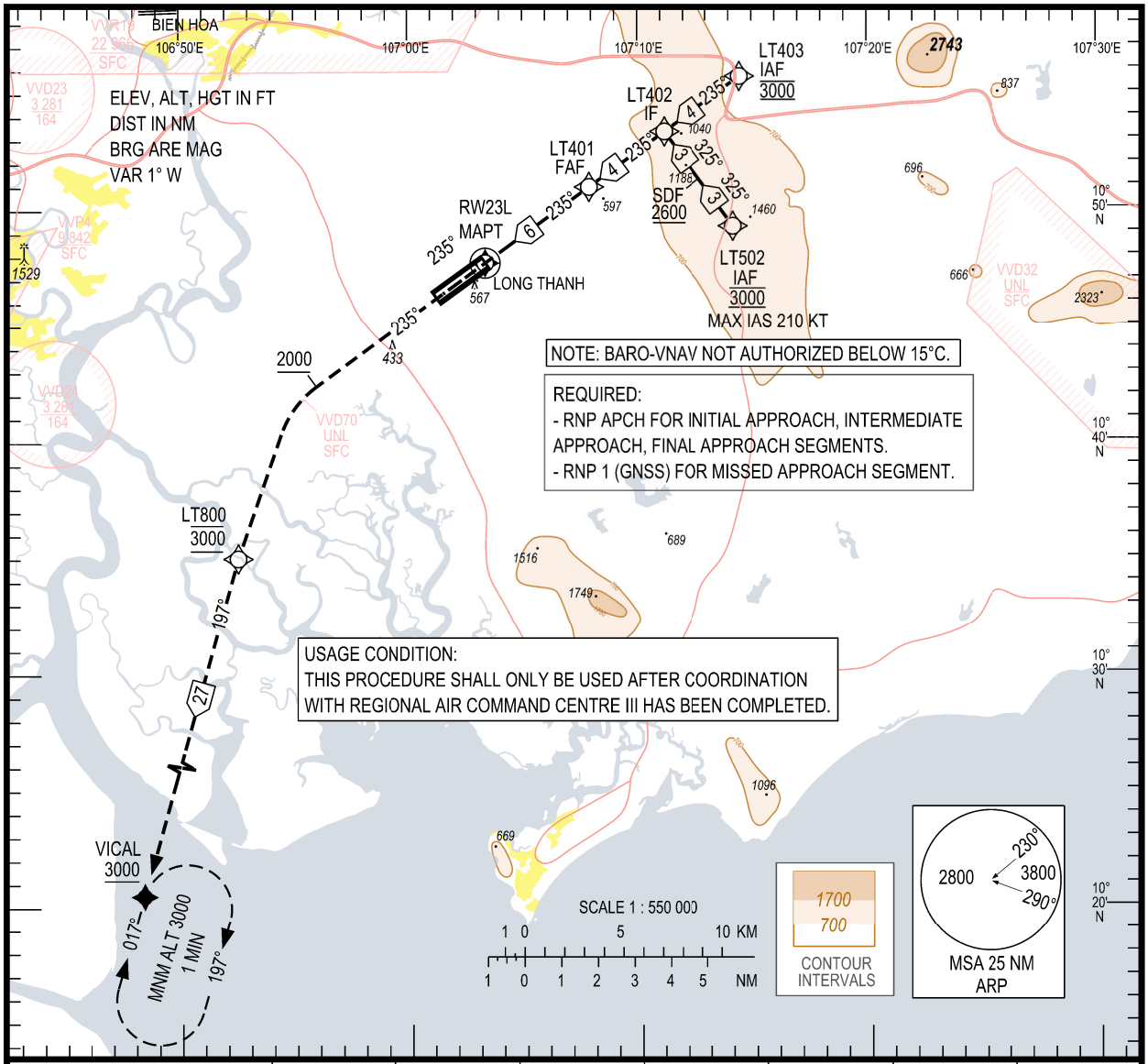
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 23L - ELEV 197 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

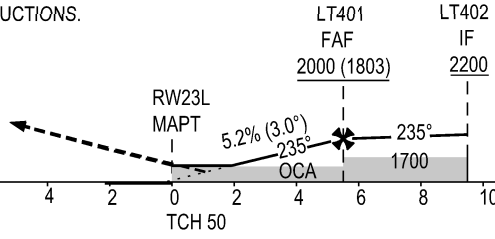
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
RNP Z RWY 23L



NM TO NEXT WPT	RW23L	1.2	2	3	4	5	5.5
ALT		640	880	1200	1520	1840	2000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 235° TO 2000 FT, TURN LEFT TO LT800 AT 3000 FT, VICAL AT 3000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	640 (443)			
LNAV	850 (648)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE

CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	LT502	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP APCH
020	TF	SDF	–	325(324.1)	+1	2.50	–	+2600	–	–	RNP APCH
030	TF	LT402	–	325(324.1)	+1	2.50	–	+2200	–	–	RNP APCH
010	IF	LT403	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP APCH
020	TF	LT402	–	235(234.1)	+1	4.00	–	+2200	–	–	RNP APCH
010	IF	LT402	–	–	+1	–	–	+2200	–	–	RNP APCH
020	TF	LT401	–	235(234.1)	+1	4.00	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	RW23L (MAPT)	Y	235(234.1)	+1	5.50	–	@247	–	-3.0°/ 50	RNP APCH
040	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+2000	–	–	RNP 1
050	DF	LT800	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
060	TF	VICAL	–	197(195.8)	+1	27.13	–	+3000	–	–	RNP 1
070	HM	VICAL	–	017(016.3)	+1	–	R	+3000	–	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
VICAL	017(016.3)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+3000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LT401	10°50'56.9"N	107°07'52.5"E
LT402	10°53'18.4"N	107°11'10.0"E
LT403	10°55'39.8"N	107°14'27.6"E
LT502	10°49'14.3"N	107°14'08.9"E
LT800	10°35'01.0"N	106°52'30.2"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E
SDF	10°51'16.3"N	107°12'39.5"E
RW23L	10°47'42.29"N	107°03'20.81"E

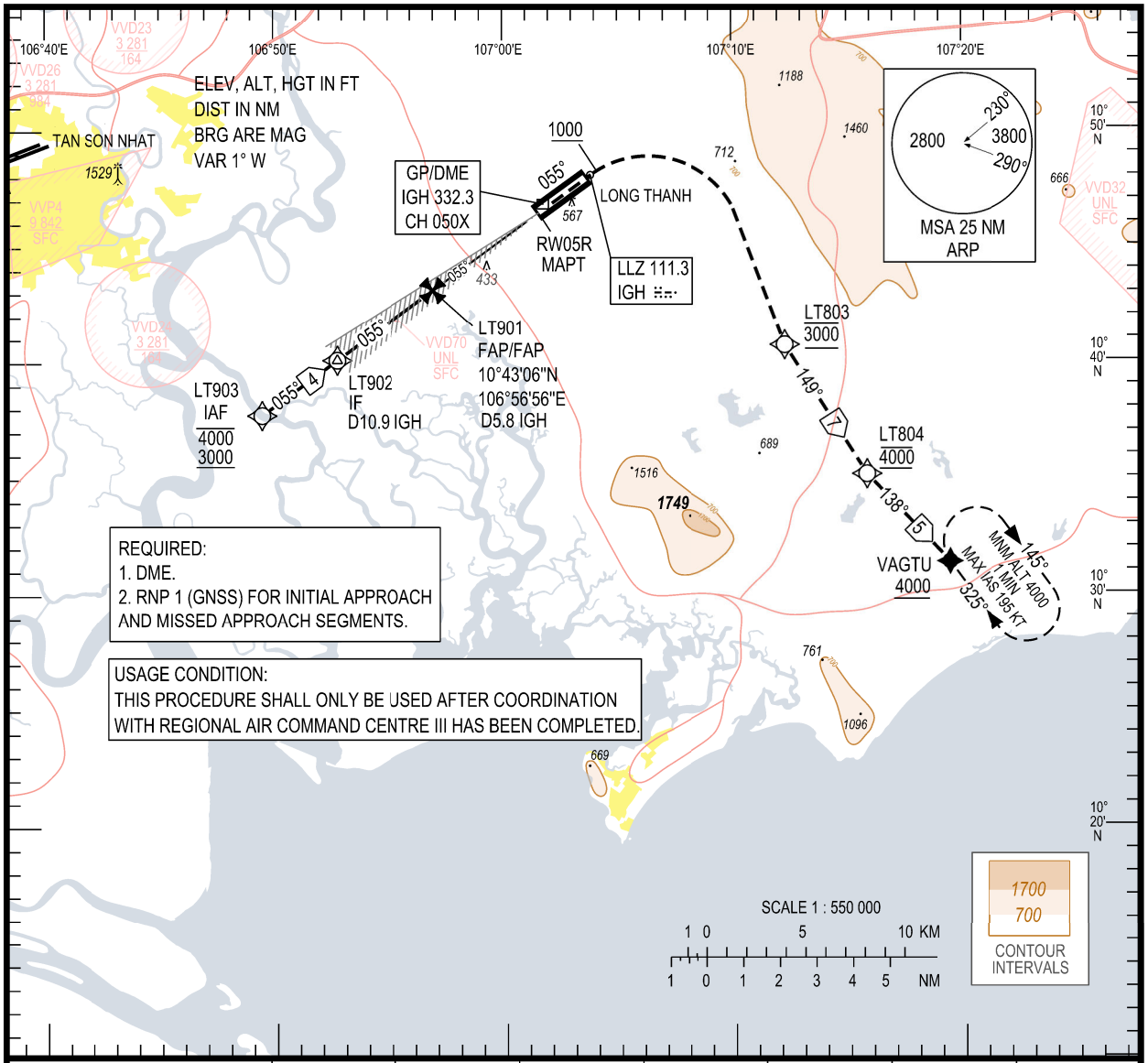
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 05R - ELEV 154 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

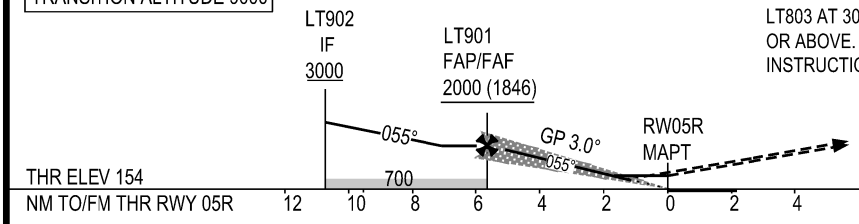
TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
ILS Z RWY 05R



DME DIST	IGH	0.8	2	3	4	5	5.8
ALT		410	790	1100	1420	1740	2000

TRANSITION ALTITUDE 9000



MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 055° TO 1000 FT, TURN RIGHT TO LT803 AT 3000FT, LT804 AT 4000FT, VAGTU AT 4000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

ILS RDH 58

OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	410 (256)			
	GP INOP	770 (616)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE

CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/ TCH	Nav Spec
INITIAL APPROACH											
010	IF	LT903	–	–	+1	–	–	-4000 +3000	–	–	RNP 1
020	TF	LT902	–	055(054.0)	+1	4.00	–	+3000	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	055(054.1)	+1	–	–	+1000	–	–	RNP 1
020	DF	LT803	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	LT804	–	149(147.8)	+1	6.55	–	@4000	–	–	RNP 1
040	TF	VAGTU	–	138(136.8)	+1	5.15	–	+4000	–	–	RNP 1
050	HM	VAGTU	–	325(324.0)	+1	–	R	+4000	-195	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURE

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
VAGTU	325(324.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-195	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LT803	10°40'41.0"N	107°12'15.2"E
LT804	10°35'06.8"N	107°15'48.0"E
LT901 - BRG 235.07° IGH LOC/D5.81 IGH DME (FAP/FAF)	10°43'06.3"N	106°56'55.8"E
LT902 - BRG 235.07° IGH LOC/D10.91 IGH DME (IF)	10°40'05.8"N	106°52'44.2"E
LT903	10°37'44.2"N	106°49'26.9"E
VAGTU	10°31'20.4"N	107°19'22.9"E
RW05R	10°46'25.89"N	107°01'34.20"E
IGH GP/DME	10°46'35.2"N	107°01'40.4"E
IGH LOC	10°47'48.4"N	107°03'29.3"E

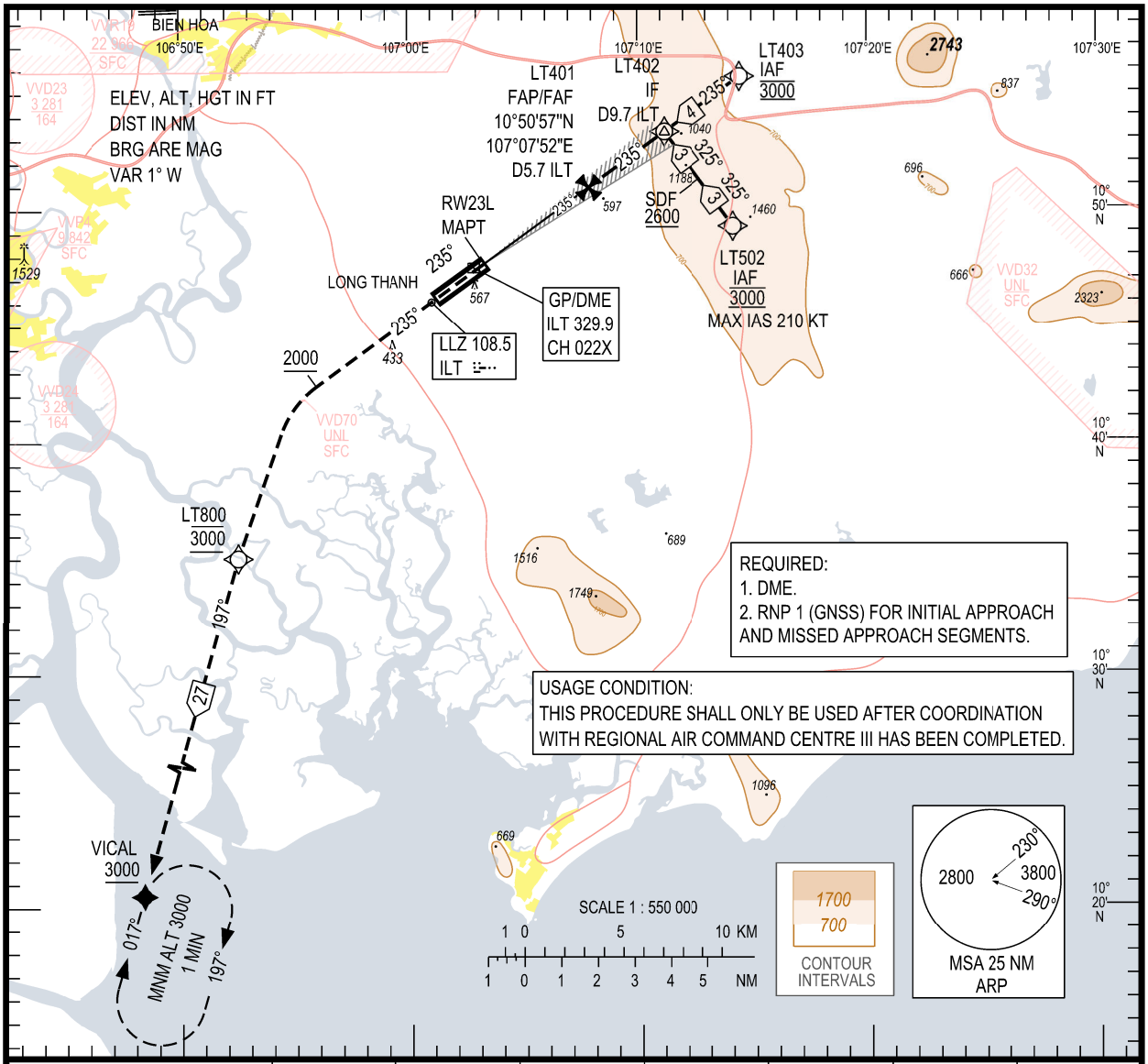
INSTRUMENT APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 23L - ELEV 197 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

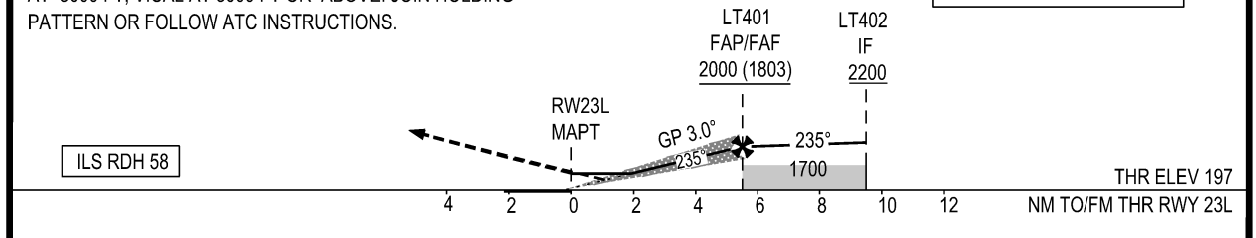
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)
ILS Z RWY 23L



DME DIST	ILT	0.7	2	3	4	5	5.7
ALT		415	830	1150	1460	1780	2000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 235° TO 2000 FT, TURN LEFT TO LT800 AT 3000 FT, VICAL AT 3000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	415 (218)			
	GP INOP	850 (648)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE

CHANGE: NEW CHART.

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/ TCH	Nav Spec
INITIAL APPROACH FROM LT502											
010	IF	LT502	–	–	+1	–	–	@3000	-210	–	RNP 1
020	TF	SDF	–	325(324.1)	+1	2.50	–	+2600	–	–	RNP 1
030	TF	LT402	–	325(324.1)	+1	2.50	–	+2200	–	–	RNP 1
INITIAL APPROACH FROM LT403											
010	IF	LT403	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
020	TF	LT402	–	235(234.1)	+1	4.00	–	+2200	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	235(234.1)	+1	–	–	+2000	–	–	RNP 1
020	DF	LT800	–	–	+1	–	–	@3000	–	–	RNP 1
030	TF	VICAL	–	197(195.8)	+1	27.13	–	+3000	–	–	RNP 1
040	HM	VICAL	–	017(016.3)	+1	–	R	+3000	–	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
VICAL	017(016.3)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+3000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LT401 - BRG 055.06° ILT LOC/D5.68 ILT DME (FAP/FAF)	10°50'56.9"N	107°07'52.5"E
LT402 - BRG 055.06° ILT LOC/D9.68 ILT DME (IF)	10°53'18.4"N	107°11'10.0"E
LT403	10°55'39.8"N	107°14'27.6"E
LT502	10°49'14.3"N	107°14'08.9"E
LT800	10°35'01.0"N	106°52'30.2"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E
SDF	10°51'16.3"N	107°12'39.5"E
RW23L	10°47'42.29"N	107°03'20.81"E
ILT GP/DME	10°47'39.2"N	107°03'09.7"E
ILT LOC	10°46'19.8"N	107°01'25.7"E

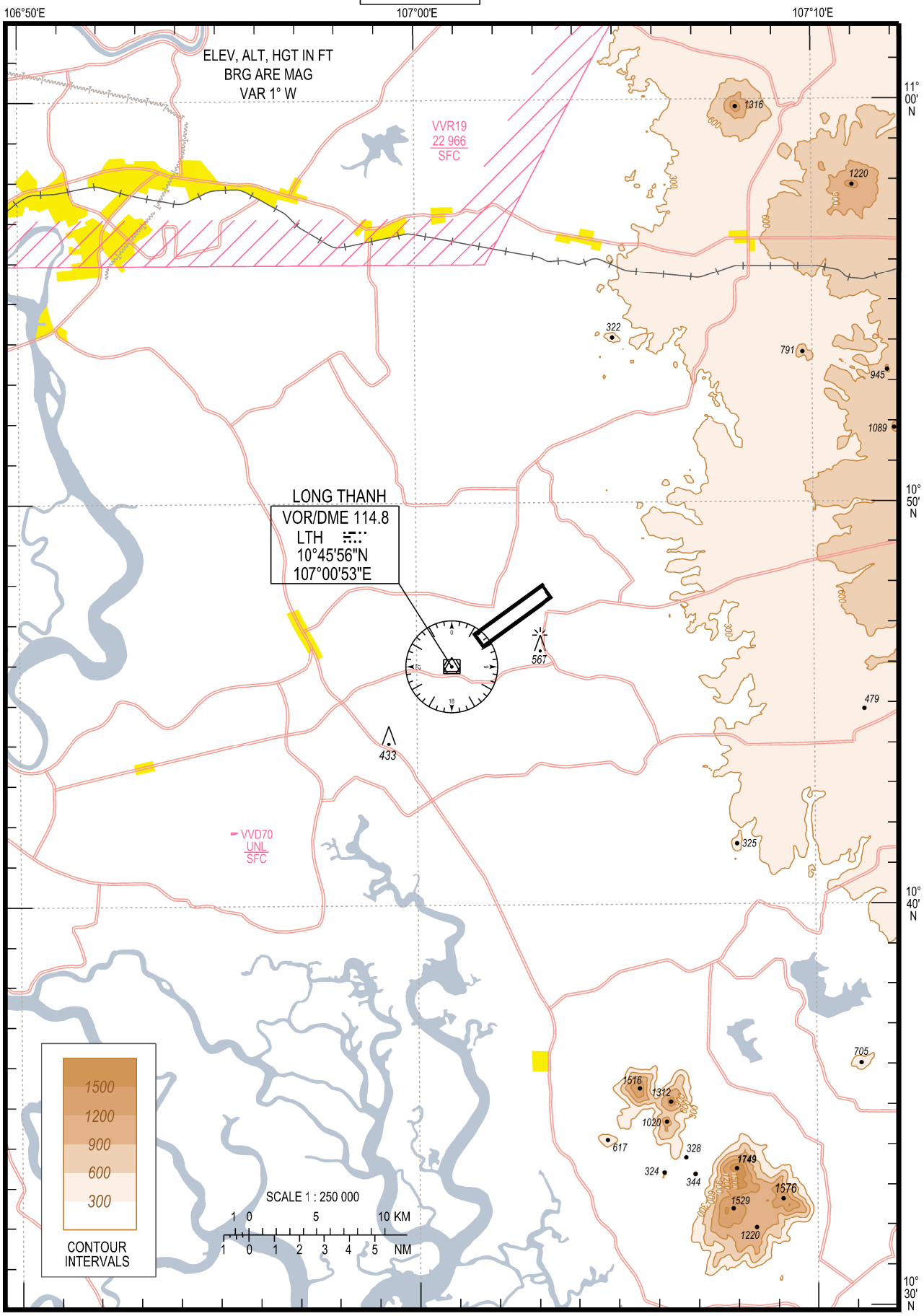
VISUAL APPROACH CHART - ICAO

AERODROME ELEV 202 FT
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR LT: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/ LONG THANH INTL (VVLT)



CHANGE: NEW CHART.